PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN AN LÃO
TRƯỜNG MẦM NON QUỐC TUẤN
*****

BẢNG KÊ THỰC PHẨM

Ngày 08 tháng 04 năm 2025

- Người mua hàng: .....

- Chức vụ: .....

STT	TÊN THỰC PHẨM	Đơn vị tính	Số lượng (kg)					Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)		Ghi chú
			Tổng số	Khẩu phần mẫu		Khẩu phần thường					
				MG	NT	MG	NT		MG	NT	
1	Sữa bột toàn phần	Kg	5,00			4,28	0,72	275.400	1.178.712	198.288	
2	Gạo tẻ máy	Kg	23,90			21,10	2,80	25.200	531.720	70.560	
3	Tôm nớt	Kg	4,40			4,10	0,30	296.100	1.214.010	88.830	
4	Thit lợn mông	Kg	7,90			6,70	1,20	149.100	998.970	178.920	
5	Khoai tây	Kg	2,50			2,10	0,40	25.200	52.920	10.080	
6	Bí ngô	Kg	2,00			1,70	0,30	27.300	46.410	8.190	
7	Cà rốt	Kg	1,55			1,35	0,20	25.200	34.020	5.040	
8	Cà chua	Kg	2,00			1,80	0,20	27.300	49.140	5.460	
9	Cải thảo	Kg	7,70			6,70	1,00	25.200	168.840	25.200	459.585
10	Thit lợn mông	Kg	2,20			1,95	0,25	149.100	290.745	37.275	1.915
11	Hành lá (hành hoa)	Kg	0,20			0,18	0,02	52.500	9.450	1.050	
12	Rau mùi	Kg	0,20			0,18	0,02	75.600	13.608	1.512	
13	Dầu đậu tương	Kg	2,10			1,77	0,33	73.440	129.989	24.235	
14	Bột canh	Kg	0,80			0,72	0,08	29.160	20.995	2.333	
15	Nước mắm cá	Kg	0,20			0,18	0,02	28.080	5.054	562	
16	Hành củ tươi	Kg	0,11			0,08	0,03	73.500	5.880	2.205	
17	Bí ngô non	Kg	11,10			9,40	1,70	31.500	296.100	53.550	
18	Tim lợn	Kg	1,00			0,87	0,13	302.400	263.088	39.312	
19	Gạo tẻ máy	Kg	5,20			5,20		25.200	131.040		
20	Gạo nếp cái	Kg	0,50			0,50		37.800	18.900		
21	Thịt vịt	Kg	6,10			6,10		151.200	922.320		
22	Thit lợn mông	Kg	1,50			1,50		149.100	223.650		
23	Bí ngô	Kg	2,00			2,00		27.300	54.600		
24	Bánh Phở	Kg	2,60				2,60	28.080		73.008	
25	Thịt bò loại 1	Kg	0,80				0,80	294.000		235.200	324.660
26	Thit lợn mông	Kg	0,60				0,60	149.100		89.460	17.087
	Cộng								**6.660.161**	**1.150.270**	
	Tổng cộng								**7.810.431**		

Người phụ trách	Kế toán	Người nhận	Người mua
Nguyễn Thị Lưu		Trần Thị Thuý	

TÀI LIỆU ĐÃ BÁN

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN AN LÃO

TRƯỜNG MẦM NON QUỐC TUẤN

*****

BẢNG TÍNH ĐỊNH LƯỢNG KHẨU PHẦN ĂN

Ngày 08 tháng 04 năm 2025

*** Tổng số suất ăn: 340** **- 3 tuổi: 58** **- Cháo:**

Trong đó: + Mẫu giáo: 290 **- 4 tuổi: 118** **+ Nhà trẻ: 50** **- Cơm nát:**

- 5 tuổi: 114 **- Cơm thường: 50**

STT	TÊN THỰC PHẨM	Số lượng (kg)		Quy đổi (kg)		Chất dinh dưỡng (g)										Calo	
						P				L				G			
						ĐV		TV		ĐV		TV					
		MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT
1	Sữa bột toàn phần	4,28	0,72	4,28	0,72	1.155,6	194,4			1.112,8	187,2			1.626,4	273,6	21.143,2	3.556,8
2	Gạo tẻ máy	21,10	2,80	21,10	2,80			1.666,9	221,2			211,0	28,0	16.014,9	2.125,2	72.584,0	9.632,0
3	Tôm nớt	4,10	0,30	3,69	0,27	679,0	49,7			66,4	4,9					3.321,0	243,0
4	Thit lợn mông	6,70	1,20	6,57	1,18	1.247,5	223,4			2.449,1	438,6					22.061,8	3.951,4
5	Khoai tây	2,10	0,40	1,83	0,35			36,5	7,0			1,8	0,3	381,8	72,7	1.699,1	323,6
6	Bí ngô	1,70	0,30	1,39	0,25			4,2	0,7			1,4	0,2	84,7	15,0	375,0	66,2
7	Cà rốt	1,35	0,20	1,21	0,18			18,1	2,7			2,4	0,4	94,2	14,0	471,2	69,8
8	Cà chua	1,80	0,20	1,71	0,19			10,3	1,1			3,4	0,4	68,4	7,6	342,0	38,0
9	Cải thảo	6,70	1,00	5,09	0,76			86,6	12,9			10,2	1,5	96,7	14,4	814,7	121,6
10	Thit lợn mông	1,95	0,25	1,91	0,25	363,1	46,6			712,8	91,4					6.421,0	823,2
11	Hành lá (hành hoa)	0,18	0,02	0,14	0,02			1,9	0,2					6,2	0,7	31,7	3,5
12	Rau mùi	0,18	0,02	0,15	0,02			4,0	0,4			0,8	0,1	0,3	0,0	24,5	2,7
13	Dầu đậu tương	1,77	0,33	1,77	0,33							1.770,0	330,0			15.930,0	2.970,0
14	Bột canh	0,72	0,08	0,72	0,08												
15	Nước mắm cá	0,18	0,02	0,18	0,02	9,2	1,0			0,0	0,0			6,5	0,7	63,0	7,0
16	Hành củ tươi	0,08	0,03	0,06	0,02			0,8	0,3			0,2	0,1	2,7	1,0	15,8	5,9
17	Bí ngô non	9,40	1,70	7,68	1,39			23,0	4,2			7,7	1,4	468,5	84,7	2.073,5	375,0
18	Tim lợn	0,87	0,13	0,82	0,12	123,5	18,5			26,2	3,9			9,8	1,5	768,7	114,9
19	Gạo tẻ máy	5,20		5,20				410,8				52,0		3.946,8		17.888,0	
20	Gạo nếp cái	0,50		0,50				43,0				7,5		372,5		1.720,0	
21	Thịt vịt	6,10		2,75		488,6				598,4						7.329,2	
22	Thit lợn mông	1,50		1,47		279,3				548,3						4.939,2	
23	Bí ngô	2,00		1,63				4,9				1,6		99,7		441,2	
24	Bánh Phở		2,60		2,60				143,0				59,8		1.289,6		5.096,0
25	Thịt bò loại 1		0,80		0,78		164,6				29,8						925,1
26	Thit lợn mông		0,60		0,59		111,7				219,3						1.975,7
	Cộng					**4.345,8**	**809,9**	**2.310,9**	**393,8**	**5.514,0**	**975,1**	**2.070,1**	**422,2**	**23.280,2**	**3.900,7**	**180.457,7**	**30.301,4**
	Bình quân thực tế /1 trẻ					**15,0**	**16,2**	**8,0**	**7,9**	**19,0**	**19,5**	**7,1**	**8,4**	**80,3**	**78,0**	**622,3**	**606,0**
	Thấp: MG:P:13%,L:25%,G:52%;NT: P:13%,L:30%,G:					**11,7**	**11,4**	**7,8**	**7,6**	**11,6**	**13,6**	**5,0**	**5,8**	**78,0**	**68,8**	**615,0**	**600,0**
	Cao: MG:P:20%,L:35%,G:60%;NT: P:20%,L:40%,G:5					**21,3**	**19,1**	**14,2**	**12,7**	**19,1**	**19,6**	**8,2**	**8,4**	**106,2**	**79,4**	**726,0**	**651,0**

Quyết toán trong ngày

- Tiêu chuẩn được chi:	7.820.000 đ
- Hôm trước mang sang:	-9.031
- Đã chi:	7.810.431 đ
- Thừa:	9.569 đ
- Thiếu:	
- Luỹ kế:	538 đ

Thực đơn

*** Bữa sáng:** - Cơm ,tôm thịt nấu củ quả
- Canh rau cải thảo nấu thịt/Bí ngô non

*** Bữa chiều:** - MG: Cháo thịt vịt bí đỏ
- NT: Phở bò

***Ăn giữa giờ:** - Sữa bột Shuzi